Word	Meaning
Eye	Mắt
Nose	Mũi
Ear	Tai
Hand	Bàn tay
Tongue	Lưỡi
Smell	Ngửi/ hửi
Touch	Chạm
See	Nhìn
Hear	Nghe
Taste	Nếm vị
Do exercise	Tập thể dục
Eat well	Ăn ngon
Take a shower	Tắm
Sleep well	Ngủ ngon
Sunny	Trời nắng
Windy	Trời gió
Cloudy	Trời mây
Rainy	Trời mưa
Snowy	Trời tuyết
Raincoat	Áo mưa
Hat	mũ
Sunglasses	Kính râm
Umbrella	Dù / ô
Day	Ngày
Night	Đêm
Sun	Nắng
Clouds	Đám mây
Moon	Mặt trăng
stars	Ngôi sao
Plus	Dấu cộng
Minus	Dấu trừ
Equals	Dấu bằng
Eleven	Số 11
Twelve	Số 12
Thirteen	Số 13
Fourteen	Số 14
Fifteen	Số 15
Sixteen	Số 16
Seventeen	Số 17
Eighteen	Số 18
Nineteen	Số 19
Twenty	Số 20

LIVEWORKSHEETS